

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DS-ST

Ngày: 24-6-2021.

“V/v Ly hôn; tranh chấp con  
chung và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hoàng Nguyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Văn Đến.
2. Ông Huỳnh Ngọc Song.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Huê – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:* Ông Nguyễn Văn Trường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 126/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn; Tranh chấp con chung và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trầm Thị Thùy D, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

**- Bị đơn:** Anh Dương Đức T, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Dương Trầm Thanh T, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2004; (Có mặt)

2/ Ông Dương Minh T, sinh năm 1955; (Có mặt)

3/ Bà Lê Thị M, sinh năm 1955. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trầm Thị Thùy D có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2003 chị và anh Dương Đức T do quen biết nên kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc. Trong quá trình chung sống thì giữa năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn do anh T đánh đập chị và có người phụ nữ khác nên giữa chị và anh T có nhiều rạn nứt, không còn tin tưởng, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau. Nên nay chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Dương Trầm Thanh T, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2004. Chị D yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung:

+ Thừa đất số 104, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Hương Phụ B, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

+ 01 căn nhà cấp 04 xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 104, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có giá trị 443.248.500 đồng.

Chị Trầm Thị Thùy D đồng ý giao tất cả tài sản cho anh Dương Đức T, anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị 50% giá trị tài sản.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn anh Dương Đức T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị D là đúng về thời gian kết hôn, về con chung và nợ chung, riêng tài sản chung chỉ có căn nhà cấp 04 như chị D trình bày, còn phần đất là tài sản riêng được cha mẹ tặng cho riêng anh trong thời kỳ hôn nhân.

Anh nhận thấy vợ chồng không còn thương yêu và còn tình cảm với nhau, anh đồng ý ly hôn với chị D. Về nợ chung không có. Về con chung anh đồng ý giao cho chị D, anh không cấp dưỡng. Về tài sản chung anh đồng ý chia nhà theo giá trị nhà do chị D yêu cầu là 443.248.500 đồng, còn đất anh không đồng ý chia vì đây là tài sản của cha mẹ tặng cho riêng.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: Ông là cha ruột của Dương Đức T. Về tài sản là thửa đất số 104, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tài sản riêng của vợ chồng ông, bà tặng cho riêng Dương Đức T, không tặng cho chung.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: Thống nhất ý kiến trình bày của ông Dương Minh T.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Dương Trầm Thanh T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: Cháu là con của mẹ Trầm Thị Thùy D và cha Dương Đức T. Nay cha mẹ ly hôn thì cháu xin ở chung với mẹ Trầm Thị Thùy D.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, về con chung và về tài sản chung.
- Bị đơn trình bày: vẫn giữ nguyên lời trình bày.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Dương Trầm Thanh T trình bày: vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh T và bà Lê Thị M vẫn giữ nguyên lời trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án đúng quan hệ tranh chấp. Về người tham gia tố tụng Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đã xem xét lời trình bày của nguyên đơn; bị đơn; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa.

Từ những cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ, tính có căn cứ của nguyên đơn, của bị đơn, các lời trình bày khác trong vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147; Điều 227 và Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 58; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị D và anh T thống nhất tự nguyện ly hôn với nhau, về con chung chị D và anh T thống nhất tự nguyện giao con chung Dương Trầm Thanh T cho chị D nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng cho con, về tài sản chung là căn nhà xây dựng năm 2018 chị D và anh T thống nhất thỏa thuận căn nhà có giá trị 443.248.500 đồng, anh T đồng ý nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị lại cho chị D.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trầm Thị Thùy D: chia đôi thửa đất số 104, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, chị D được hưởng 50% giá trị, anh T được hưởng 50% giá trị. Giao thửa đất cho anh T tiếp tục quản lý sử dụng, anh T có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị đất theo biên bản định giá tài sản ngày 31/3/2021 lại cho chị D.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án này là: “Ly hôn; Tranh chấp con chung và chia tài sản chung”. Bị đơn cư trú tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án nhân dân huyện đã xem xét đưa đầy đủ tham gia tố tụng; Tòa án ra thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, Điều 197, Điều 208, Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo luật định. Năm 2003 chị D và anh T đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân của anh T và chị D đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của chị Trầm Thị Thùy D xin được ly hôn với anh Dương Đức T. Trong quá trình giải quyết, chị D và anh T đều cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ giữa năm 2020 cho đến nay. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên chị D và anh T đã thuận tình ly hôn với nhau. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T xác định có con chung tên Dương Trầm Thanh T, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2004. Chị D và anh T tự nguyện thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị D nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng cho con: Chị Trầm Thị Thùy D không yêu cầu, anh Dương Đức T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung:

Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T thống nhất xác định 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có giá trị bằng

443.248.500 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Chị D và anh T tự nguyện thỏa thuận thống nhất giao căn nhà cho anh T toàn quyền định đoạt, quản lý, sử dụng và anh T có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà cho chị D bằng 221.624.250 đồng.

Đối với thửa đất 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, loại đất cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Chị Trầm Thị Thùy D trình bày thửa 104 là tài sản chung nên chị đồng ý giao tài sản chung này cho anh T toàn quyền, chị yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị cho chị bằng 168.250.000 đồng; Anh Dương Đức T trình bày thửa 104 là tài sản riêng của anh, được cha mẹ anh là ông Dương Minh T và bà Lê Thị M tặng cho riêng anh nên chỉ có anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có tên chị D; Ông Dương Minh T và bà Lê Thị M trình bày phần đất thửa 104 là ông, bà cho riêng anh T, không cho chung với chị D vì nhận thấy chị D không hòa nhã gia đình ông, bà, không coi trọng ông bà, tính cách lại ngang bướng và kiêu chuyệ gây gổ với gia đình bên chồng. Hội đồng xét xử xét thấy phần đất này được ông T và bà M cho vợ chồng anh T, chị D quản lý, sử dụng từ năm 2004, sau khi sử dụng thì anh T, chị D sử dụng ổn định đến năm 2017 anh T, chị D xây dựng nhà kiên cố nhưng ông T, bà M không khiếu nại hay ngăn cản mà ông T còn phụ việc trong coi xây dựng nhà. Sau khi xây dựng nhà thì vợ chồng ông T, bà M làm thủ tục sang tên tách thửa cho anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu như ông bà chỉ cho ở nhờ thì không phải sang tên cho anh T, mà ý định của ông, bà là nếu như xây dựng nhà kiên cố thì ông, cho anh T, chị D, mặc dù chỉ anh T đứng tên nhưng tại phiên tòa bà M cũng thể hiện rằng nếu vợ chồng chung sống hạnh phúc thì đương nhiên phần đất thửa 104 cho vợ chồng anh T, chị D, nhưng do ly hôn nên chỉ cho riêng anh T là lời trình bày không có căn cứ mà có căn cứ xác nhận trong quá trình hôn nhân và quá trình sử dụng đều thể hiện ông T, bà M cho chung thửa đất này cho anh T, chị D nên Hội đồng xét xử công nhận đây là tài sản chung và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D là giao đất cho anh T toàn quyền định đoạt, quản lý, sử dụng và anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị D  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng 168.250.000 đồng theo như Hội đồng định giá ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã định giá thửa đất tranh chấp có giá trị bằng 336.500.000 đồng.

[6] Về nợ chung: Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T xác định không có nợ chung ai hoặc ai nợ anh, chị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T thuận tình ly hôn thì mỗi người phải chịu 50% án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 150.000 đồng. Anh Dương Đức T, chị Trầm Thị Thùy D mỗi người phải chịu 19.493.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 5.500.000 đồng: Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T mỗi người phải chịu 2.750.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Lời trình bày của vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có căn cứ để chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 33; Điều 35; Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trầm Thị Thùy D.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trầm Thị Thùy D với anh Dương Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Trầm Thanh T, sinh ngày 06/9/2004 cho chị Trầm Thị Thùy D nuôi dưỡng, anh Dương Đức T không phải chấp dưỡng cho con.

Anh Dương Đức T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao căn nhà cấp 04 và đất thửa số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 367,6m<sup>2</sup>, loại đất cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cho anh Dương Đức T toàn quyền quản lý, sử dụng, anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trầm Thị Thùy D ½ giá trị tài sản bằng 389.874.250 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Trầm Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 150.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm bằng 19.493.800 đồng, nhưng cần trừ tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng theo biên lai số 0001494, ngày 09 tháng 11 năm 2020, tạm ứng án phí bằng 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0001493 ngày 09 tháng 11 năm 2020 và tạm ứng án phí bằng 1.081.000 đồng theo biên lai thu số 0005341 ngày 31 tháng 3 năm 2021, chị D phải nộp tiếp bằng 10.612.800 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Anh Dương Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 19.493.800 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 3.555.828 đồng: Chị Trầm Thị Thùy D và anh Dương Đức T mỗi người phải chịu 1.777.914 đồng. Do chị D đã nộp 3.555.828 đồng tạm ứng án phí nên anh T có nghĩa vụ nộp 1.777.914 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Chị D nhận lại 1.777.914 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh sau khi anh T nộp.

7. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CC. THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu HS (VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hoàng Nguyên**